

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 319/2024/KDTM-PT

Ngày: 25/12/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Bùi Đức Bằng**

Các Thẩm phán:

Bà Dương Tuyết Mai

Ông Nguyễn Đức Lập

- Thư ký phiên toà: **Ông Nguyễn Trung Kiên** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:

Bà Hoàng Thị Hồng Chiêm- Kiểm sát viên.

Ngày 26/11 và 25/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 104/2024/KDTM-TLPT ngày 10/4/2024 về việc Tranh chấp Hợp đồng xây dựng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2024/KDTM-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 560/2024/QĐXX-PT ngày 12/9/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 623/QĐ-HPT ngày 27/9/2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 599/2024/TB-MPT ngày 11/11/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần xây dựng đường bộ 6xx.

Địa chỉ: Số 32 đường Trần Phú, phường 4, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T – chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị L và bà Nguyễn Thị Minh H (Theo Giấy ủy quyền số 08/2022/GUQ ngày 06/11/2022). – (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần 8xx- Xây dựng công trình giao thông.

Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Trãi, phường TV, quận NTL, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ nhận văn bản: Ngõ 145 đường Đình Xuyên, thôn Tế Xuyên, xã ĐX,

huyện GL, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật thứ nhất: Bà Lục Thanh B – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Đại diện theo pháp luật thứ hai: Ông Nghiêm Phú S – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thanh T1 và bà Sa Thị Mỹ H1 (Theo Giấy ủy quyền số 257/2024/GUQ-8xx ngày 25/7/2024) – (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Mai Đức Tân – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH NewLaw – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. – (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ban quản lý dự án số 8

Trụ sở: Tổ 20, ấp 1, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Hải. Chức vụ: Phó Giám đốc – Ban quản lý dự án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - nguyên đơn đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ban Quản lý dự án 2 (sau đây gọi tắt là BQLDA2) - nay là BQLDA 8 (sau đây gọi tắt là BQLDA8) thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam – Bộ Giao thông vận tải là Chủ đầu tư của Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27, phân đoạn Km 174-Km 272+800 địa phận tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận (Sau đây viết tắt là Dự án Quốc lộ 27). Công ty Cổ phần 8xx – Xây dựng Công trình Giao thông (sau đây viết tắt là Công ty 8xx) là nhà thầu thi công trải thảm bê tông nhựa nóng C20 của Dự án này.

Ngày 11/5/2012, Công ty 8xx (bên A) đã ký kết **HĐKT số 97/HĐKT** (sau đây viết tắt là **HĐKT số 97**) với Công ty TNHH MTV Quản lý và sửa chữa đường bộ 78 - nay là Công ty cổ phần Xây dựng Đường Bộ Công ty 6xx (sau đây viết tắt là Công ty 6xx) – Bên B.

- Nội dung công việc (Điều 1): Bên A giao và Bên B nhận thi công thảm BTNN C20. đoạn từ Km185+00 - Km189+00 thuộc Gói thầu số 1: Xây dựng đoạn Km174+00 - Km189+00 thuộc Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 Phân đoạn Km174-Km272+800 địa phận tỉnh Lâm đồng và Ninh Thuận do BQLDA2 (PMU2) làm đại diện Chủ đầu tư theo đúng thiết kế thi công được duyệt, đúng quy định của pháp luật.

- Khối lượng bao gồm các hạng mục công việc (Điều 1): Vệ sinh mặt đường, tưới lót bằng nhựa nhũ tương T/C 1.0 Kg/m², thảm BTNN C20 dày 7cm.

- Thời gian và tiến độ thực hiện (Điều 3): Theo tiến độ chung của gói thầu.
- Giá trị Hợp đồng (tạm tính- Điều 4): **2.272.000.000 đồng** (1.000 tấn x 2.272.000 đồng/tấn);
- Thanh toán (Điều 5.2): Bên A ủy quyền cho Bên B thanh toán trực tiếp với đại diện Chủ đầu tư – Bản quản lý dự án 8.
- + Bên A có văn bản đề nghị Chủ đầu tư – Bản quản lý dự án 8 thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành do Bên B thi công vào tài khoản của Bên B.
- + Bên B có trách nhiệm cấp hóa đơn GTGT hợp lệ cho bên A theo giá trị nghiệm thu, thanh toán từng đợt.
- + Đơn giá thanh toán: theo thỏa thuận tại hợp đồng (Điều 5.2).
- Quyết toán (Điều 5.3): Sau khi bàn giao sản phẩm hoàn thành, hai bên quyết toán làm cơ sở thanh lý hợp đồng này.
- Bảo hành (Điều 6): 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành.
- Phạt vi phạm hợp đồng: theo hợp đồng chính.
- Giải quyết tranh chấp (Điều 10): Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải, Trọng tài hoặc Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.
- Thanh lý hợp đồng: Việc thanh lý phải được thực hiện xong trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng.

* Ngày 20/11/2012, hai bên tiếp tục ký kết **Phụ lục hợp đồng số 01/PBHD** nâng giá trị bổ sung của HĐKT số 97 lên thêm 402.243.077 đồng. Cụ thể như sau:

- Giá trị HĐKT số 97 tạm tính là: 2.272.000.000 đồng
- Giá trị bổ sung: 402.243.477 đồng (Bổ sung thêm các hạng mục sửa chữa, hoàn thiện lớp Cấp phối đá dăm móng đường).

Tổng giá trị HĐKT số 97 tạm tính: 2.272.000.000 đồng + 402.243.477 đồng
= **2.674.243.477 đồng**.

Quá trình thực hiện HĐKT số 97 và Phụ lục hợp đồng số 01, Công ty 6xx đã thực hiện thi công đúng hạng mục quy định, các bên đã tiến hành nghiệm thu và thanh toán 02 đợt cụ thể như sau:

Quá trình nghiệm thu:

- Nghiệm thu đợt 1 (*Thi công từ 20/11/2012 đến 25/12/2012*): Ngày 25/12/2012, các bên đã thống nhất lập Bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, Biên bản nghiệm thu bộ phận xây dựng, Bảng xác lập giá trị khối lượng

công việc theo hợp đồng đề nghị thanh toán trong đó ghi nhận tổng cộng giá trị Bên B được thanh toán là: **2.972.154.464 đồng**.

- Nghiệm thu đợt 2 (Thi công từ 30/01/2013 đến 02/02/2013): Ngày 03/02/2013, các bên đã thống nhất lập Bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, Biên bản nghiệm thu bộ phận xây dựng, Bảng xác lập giá trị khối lượng công việc theo hợp đồng đề nghị thanh toán trong đó ghi nhận tổng cộng giá trị Bên B được thanh toán là: 109.508.380 đồng .

- Tổng giá trị xây lắp hoàn thành hai đợt là: **3.081.662.844 đồng**.

Thanh toán:

1. Giá trị xây lắp hoàn thành: 3.081.662.844 đồng. (1)

2. Giá trị đã thanh toán: 2.028.453.421 đồng (2). Bao gồm:

+ Thanh toán giai đoạn 1 (Đợt 14) ngày 28/6/2013: 1.306.926.203 đồng (Ban 2 thanh toán hộ);

+ Thanh toán giai đoạn 2 phần trượt giá (Đợt 14) ngày 14/01/2015: 721.527.218 đồng (Ban 8 thanh toán hộ).

3. Giá trị còn lại chưa thanh toán là: **1.053.209.423 đồng**.

* Ngày 02/12/2014, hai bên tiếp tục ký kết **Hợp đồng xây dựng số 223/2014/HĐKT** (Sau đây gọi tắt là **HĐKT số 223**), cụ thể như sau:

- Nội dung công việc (Điều 1): Bên A thuê Bên B sửa chữa hư hỏng mặt đường trong thời gian bảo hành công trình đoạn từ Km185+000- Km188+000 Gói thầu số 1 (Km174+00 - Km189+00) - thuộc Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27, đoạn Km174+00 - Km272+800 địa phận tỉnh Lâm đồng và Ninh Thuận.

- Giá trị hợp đồng tạm tính (Điều 6) là: **485.095.000 đồng**.

- Bảo hành (Điều 5): Đến khi gói thầu số 1 được Chủ đầu tư xác nhận hết thời hạn bảo hành.

- Tạm ứng và thanh toán (Điều 7):

+ Tạm ứng: 436.000.000 đồng (90% giá trị Hợp đồng)

+ Quyết toán và thanh lý: Căn cứ hợp đồng và khối lượng công việc thực hiện được các bên ký xác nhận, Bên A, Bên B quyết toán và thanh lý hợp đồng.

- *Quá trình nghiệm thu và thanh toán:*

Nghiệm thu:

Hồ sơ nghiệm thu đã được Tư vấn giám sát (TVGS) ký đầy đủ. Cụ thể:

- Ngày 11/2/2015: Bên B và TVGS ký Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành.

- Ngày 12/2/2015: Bên B và TVGS ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao để đưa vào sử dụng.

- Ngày 12/02/2015: Bên B đã lập Bảng xác nhận giá trị thực hiện là 403.374.376 đồng. Sau đó Bên B đã chuyển các văn bản trên cho Bên A yêu cầu Bên A ký xác nhận nhưng không nhận được sự hợp tác.

Thanh toán:

- Giá trị thực hiện là: 403.374.376 đồng. (3)

- Giá trị đã thanh toán là: 450.000.000 đồng (4) (*Tạm ứng công trình ngày 31/12/2014*).

- Giá trị còn lại chưa thanh toán là: - **46.625.624 đồng**.

*** Tổng công nợ cả hai HĐKT số 97, 223 và đối chiếu công nợ, thanh lý hợp đồng:**

1. *Tổng giá công nợ cả hai HĐKT số 97 và 223:*

- Tổng giá trị Công ty 6xx đã thực hiện của hai hợp đồng là (1+3): **3.485.037.220 đồng**.

- Tổng số tiền Công ty 8xx đã thanh toán là (2+4): **2.478.453.421 đồng**.

- Tổng số tiền Công ty 8xx còn phải thanh toán là: **1.006.583.799 đồng**.

2. *Đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng*

Công ty 6xx đã lập nhiều Đối chiếu công nợ gửi Công ty 8xx nhưng không nhận được sự hợp tác. Cụ thể tại Đối chiếu công nợ ngày 12/11/2016 đã ghi rõ:

- Tổng giá trị Công ty 6xx thực hiện là: 3.485.037.220 đồng

- Tổng số tiền đã thanh toán là: 2.478.453.421 đồng.

- Tổng số tiền nợ gốc Công ty 8xx còn phải thanh toán: **1.006.583.799 đồng**.

Công ty 6xx đã rất nhiều lần yêu cầu đối chiếu công nợ và thanh toán nhưng Công ty 8xx vẫn không thực hiện, Công ty 6xx đã gửi Công văn số 123/SXKD ngày 31/3/2016 v/v xác nhận khối lượng thực hiện ĐBGT, sửa chữa, hoàn thiện gói thầu số 1&2- DA cải tạo nâng cấp đến BQLDA8 và được đồng ý. Cụ thể đã ghi nhận: *Tổng số tiền Công ty 8xx - XDCTGT còn lại chưa thanh toán là: 1.006.593.799 đồng*.

Yêu cầu khởi kiện:

Công ty 6xx đã hoàn thành tốt công việc được giao, đảm bảo đúng kỹ thuật, chất lượng và công trình được bàn giao đưa vào sử dụng đúng kế hoạch mà Chủ đầu tư yêu cầu.

Công ty 8xx liên tục vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng, không có thiện chí thanh toán công nợ theo thỏa thuận. Công ty 6xx đã nhiều lần gửi công văn và cử người trực tiếp đến trụ sở của Công ty 8xx yêu cầu đối chiếu khối lượng, giải quyết công nợ đồng thời thanh lý hợp đồng nhưng không có hiệu quả. Thái độ bất hợp tác, không đối chiếu thanh toán công nợ của Công ty 8xx đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích kinh tế của Công ty 6xx.

Công ty 6xx kính đề nghị Tòa án, căn cứ theo quy định của pháp luật, thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng, công nợ và phát sinh công nợ thực tế giữa hai bên buộc Công ty 8xx phải thanh toán cho Công ty 6xx số tiền còn nợ của hai **HĐKT số 97 và 223**, cụ thể như sau:

- Tổng số tiền nợ gốc là: **1.006.583.799 đồng**.
- Tổng tiền lãi chậm trả (tạm tính) là: **1.209.655.416 đồng**.
- Tổng số tiền Công ty 8xx còn phải trả (tạm tính) là: **2.216.239.215 đồng**.

2. Bị đơn - Công ty Cổ phần Công ty 8xx xây dựng công trình giao thông trình bày:

Tại bản tự khai ngày 16/8/2019 như sau: Công ty 8xx xác nhận đã ký 02 hợp đồng (HĐKT số 97/HĐKT ngày 11/5/2012; Hợp đồng xây dựng số 223/2014/HĐKT ngày 02/12/2014) với Công ty 6xx. Đây là 02 hợp đồng có thời điểm ký kết hợp đồng, nội dung công việc, hồ sơ thanh toán khác nhau. Đề nghị Tòa án tách vụ án để giải quyết.

Trong mỗi hợp đồng nêu trên đã quy định rõ chủ đầu tư (BQLDA8) trực tiếp thanh toán cho Công ty 6xx và thực tế BQLDA8 đã thanh toán một phần giá trị khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu cho Công ty 6xx. Hiện nay Chủ đầu tư chưa thanh toán cho Công ty 6xx và Công ty 8xx là đang vi phạm nghĩa vụ với cả hai công ty.

Tại Công văn số 123/SXKD ngày 31/3/2016 của Công ty 6xx gửi BQLDA8 không phải là căn cứ để xác nhận công nợ giữa Công ty 6xx và Công ty 8xx. Đề nghị tạm dừng vụ án để Công ty 8xx đề nghị BQLDA8 thanh toán giá trị khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu cho Công ty 6xx theo quy định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - BQLDA8 trình bày:

Tại Bản tự khai gửi Tòa án nhân dân quận NTL, đại diện theo ủy quyền của BQLDA 8 trình bày:

Theo Hợp đồng xây dựng số 03/HĐXD-QL27 ngày 29/11/2008 được ký kết giữa BQLDA2 (Nay là BQLDA8) và Liên danh Công ty xây dựng 4xx và Công ty 8xx về việc thi công gói thầu số 1: xây dựng đoạn Km 174+00-Km 189+00 dự án Quốc lộ 27 đoạn Km 174-Km 272+800 Quốc lộ 27 thuộc tỉnh Lâm Đồng và

Ninh Thuận. Giá trị hợp đồng là 57.864.354.574 đồng. Trong đó: Công ty 4xx là 34.452.384.031 đồng; Công ty 8xx là 23.411.964.988 đồng. Thời gian thực hiện hợp đồng là 23 tháng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng do dự án thuộc diện giãn dừng theo Nghị quyết của Chính phủ, trong thời gian giãn dừng chờ thi công, Tổng cục Đường bộ Việt Nam đã cho phép bổ sung nhà thầu phụ là Công ty 7x (Nay là Công ty 6xx) thực hiện công tác ĐBGT trong thời gian tạm hoãn đối với các gói thầu 1, 2, 3 theo Văn bản số 763/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 07/3/2012.

Khi được bổ trí thêm nguồn vốn, quá trình triển khai thi công do phát sinh khối lượng, đồng thời Công ty 8xx không thực hiện nghĩa vụ sửa chữa các hạng mục hư hỏng để bàn giao cho đơn vị quản lý, Tổng cục Đường bộ tiếp tục cho phép BQLDA2 bổ sung nhà thầu phụ là Công ty 6xx để thực hiện sửa chữa mặt đường và một số hạng mục còn lại của gói thầu số 1 và 2 Dự án QL27 tại Văn bản số 4971/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 28/11/2012.

Thực hiện Văn bản 4971/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 28/11/2012, BQLDA8, Liên danh Công ty 4xx & Công ty 8xx và nhà thầu phụ - Công ty 6xx ký kết Phụ lục Hợp đồng số 62/PLHĐ-BQLDA8 ngày 11/11/2013, với nội dung: *Điều chỉnh, bổ sung Điều 1 của Hợp đồng số 03/HĐXL-QL27 ngày 29/11/2008 cụ thể:* Giá trị hợp đồng điều chỉnh: 70.830.904.704 đồng. Trong đó:

Công ty 4xx là: 41.105.823.746 đồng.

Công ty 8xx là: 26.955.082.248 đồng.

Công ty 7x là: 2.769.998.710 đồng.

Sau khi các bên thi công thực hiện hoàn thành khối lượng công việc trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng điều chỉnh, Tổng cục Đường bộ đã phê duyệt dự toán hoàn thành gói thầu số 1 tại Quyết định 693/QĐ-TCĐBVN ngày 26/3/2016 với giá trị hoàn thành là 79.291.762.000đ, trong đó:

Công ty 4xx là: 45.826.609.000 đồng.

Công ty 8xx là: 28.952.060.000 đồng.

Công ty 6xx là: 4.513.093.000 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx, BQLDA8 không có ý kiến do đây là tranh tụng giữa nhà thầu và bên thứ ba.

4. Quyết định của Tòa án các cấp:

- *Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm (lần 1) số 36/2020/KDTM-ST ngày 09/9/2020 của Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố Hà Nội đã quyết định:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx.

Buộc Công ty Cổ phần 8xx phải thanh toán cho Công ty 6xx số tiền nợ 1.053.209.423 đồng đối với HĐKT số 97/HĐKT ký ngày 11/5/2012; Phụ lục hợp đồng số 01/PBHD ngày 20/11/2012.

2. Không chấp nhận yêu cầu đối với yêu cầu của Công ty 6xx đối với khoản tiền nợ lãi tính từ ngày 25/12/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền là 1.384.909.210 đồng.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx về việc giải quyết tranh chấp Hợp đồng xây dựng số 223/2014/HĐKT ngày 02/12/2014 số tiền xin rút là 46.625.624 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 14/9/2020 Công ty 6xx có đơn kháng cáo một phần bản án, đề nghị chấp nhận yêu cầu đòi khoản tiền lãi chậm trả số tiền còn nợ theo HĐKT số 97 từ ngày nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.384.909.210 đồng.

Ngày 22/9/2020, Công ty 8xx có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx, cho rằng trách nhiệm thanh toán cho Nguyên đơn thuộc về Ban Quản lý Dự án 8.

- *Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm (lần 1) số 85/2021/KDTM-PT ngày 12/5/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:* Sửa bản án kinh doanh thương mại 36/2020/KDTM-ST ngày 09/9/2020 của Tòa án nhân dân quận NTL, xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện đòi thanh toán số tiền 46.625.624 đồng theo Hợp đồng xây dựng số 223/2014/HĐKT ngày 02/12/2014 của Công ty 6xx đối với Công ty 8xx.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx đối với Công ty 8xx về việc thanh toán tiền thi công xây dựng theo HĐKT số 97/HĐKT ngày 11/5/2012.

Công ty 8xx phải thanh toán trả Công ty 6xx số tiền nợ 1.053.209.423 đồng (Gốc) và 1.384.909.210 đồng (Lãi chậm trả). Tổng cộng 2.391.493.009 đồng.

- Tại Quyết định giám đốc thẩm số 26/2022/KDTM–GĐT ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 08/2022/KN–KDTM ngày 25/4/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 85/2021/KDTM–PT ngày 12/5/2021 của TAND thành phố Hà Nội và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 36/2020/KDTM–ST ngày 09/9/2020 của Tòa án nhân dân quận NTL để xét xử sơ thẩm lại, với nhận định:

Công ty 6xx khởi kiện yêu cầu Công ty 8xx trả số tiền nợ gốc theo HĐKT số 97 hiện đang mâu thuẫn cả về đối tượng phải thanh toán (là Chủ đầu tư hay Công ty 8xx) và số tiền phải thanh toán. Tại đơn khởi kiện, Công ty 6xx xác định BQLDA8 đã thanh toán cho Công ty 6xx số tiền đợt 1 và đợt 2 là 2.028.453.421 đồng, còn lại chưa thanh toán là 1.053.209.423 đồng, trong khi BQLDA8 xác định số tiền còn lại chưa thanh toán cho Công ty 6xx chỉ còn 560.779.527 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa yêu cầu BQLDA8 cung cấp hồ sơ thanh toán từng giai đoạn và quyết toán kèm theo chứng từ thanh toán từ kho bạc Nhà nước cho các Nhà thầu thi công (để làm rõ lý do và nội dung giải ngân tiền cho Công ty 6xx) mà chỉ dựa vào các tài liệu do nguyên đơn xuất trình làm căn cứ giải quyết vụ án là chưa đủ cơ sở.

Trong vụ án này, Tòa án phải xác định rõ: Trong trường hợp Chủ đầu tư đã thanh toán xong cho Công ty 6xx thì việc Công ty 6xx yêu cầu Công ty 8xx phải thanh toán tiếp sẽ đồng nghĩa với việc một khoản tiền đòi 2 lần, như vậy sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty 8xx; nếu có đủ căn cứ chứng minh Chủ đầu tư đã thanh toán xong cho Công ty 6xx thì cần bác yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx. Trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện Công ty 6xx thì Tòa án cũng cần phải làm rõ yêu cầu của Công ty 8xx đối với BQLDA8 về khoản tiền này để giải quyết triệt để, toàn diện vụ án, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

- Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm (lần 2) số 38/2023/KDTM-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx đối với Công ty 8xx về việc: “Yêu cầu Công ty 8xx thanh toán cho Công ty 6xx số tiền gốc: 1.774.736.641 đồng; số tiền lãi: 1.936.254.844 đồng. Tổng số tiền: 3.710.991.485 đồng (tính từ ngày 25/12/2012 đến ngày 09/9/2020) theo HĐKT số 97/HĐKT ký ngày 11/5/2012.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx yêu cầu thanh toán số tiền 46.625.624 đồng theo HĐ số 223/HĐKT ngày 02/12/2014.

3. Buộc Công ty 6xx hoàn trả lại số tiền cho Công ty 8xx tổng số tiền đã

được thi hành án là: 2.764.665.199 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 2.764.665.199 đồng của Công ty 8xx.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án, ngày 13/6/2023, nguyên đơn - Công ty 6xx có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm (lần 2) số 38/2023/KDTM-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân quận NTL, với lý do: *Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không xem xét lời khai của Công ty 6xx mà chỉ căn cứ vào lời khai của Công ty 8xx dẫn đến xét xử chưa công bằng, chưa khách quan.*

5. Tại Tòa án cấp phúc thẩm

Tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, Công ty 6xx vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

5.1 Tại Bản trình bày ngày 10/6/2024 và các Bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty 6xx trình bày:

Ngày 29/11/2008, BQLDA2 (Bên A/CĐT) đã ký với Liên danh Công ty 4xx và Công ty 8xx (Bên B/NTC) Hợp đồng kinh tế số 03/HĐXL – QL27 về việc thi công xây dựng Gói thầu số 01, đoạn Km 174+00 - Km189+00 qua tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận thuộc DAQL27.

Ngày 07/03/2012, tại Công văn số 763/TCĐBVN-CQLXDDB, Tổng cục Đường bộ Việt Nam đã chấp thuận về nguyên tắc đề nghị của BQLDA2 điều chỉnh, bổ sung nhà thầu phụ, trong đó: *“Đoạn từ Km 174+00 – Km206+00 (thuộc gói thầu 1, 2, 3) giao cho Công ty TNHH MTV Quản lý và sửa chữa đường bộ 78 (nay là Công ty Công ty 6xx)”*.

- **Ngày 28/11/2012, tại Công văn số 4971/TCĐBVN – CQLXDDB**, Tổng Cục Quản lý đường bộ Việt Nam tiếp tục có ý kiến chỉ đạo: *“1. Chấp thuận về nguyên tắc bổ sung Nhà thầu phụ là Công ty TNHH MTV Quản lý và sửa chữa đường bộ 78 (nay là Công ty 6xx) để thực hiện sửa chữa mặt đường và hoàn thiện một số hạng mục còn lại của Gói thầu số 1 và 2 để bàn giao công trình đưa vào sử dụng....”*.

Trên cơ sở đó, Công ty 8xx và Công ty 6xx đã ký HĐKT số 97/HĐKT ngày 11/5/2012, Phụ bản hợp đồng số 01 ngày 20/11/2012 và Phụ lục hợp đồng số 603/PLHĐ-QL27 ngày 14/11/2014.

Quá trình thực hiện HĐKT số 97 và Phụ bản hợp đồng số 01, Công ty 6xx đã thực hiện thi công đúng hạng mục quy định, các bên đã tiến hành nghiệm thu và thanh toán 02 đợt cụ thể như sau:

*** Quá trình nghiệm thu:**

Nghiệm thu đợt 1: Thi công từ 20/11/2012 đến 25/12/2012, với giá trị được thanh toán là **2.972.154.464 đồng**:

- Bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành ngày 25/12/2012: Đại diện Công ty 6xx, Công ty 8xx, TVGS (ký nháy) thống nhất xác nhận khối lượng xây lắp hạng mục mặt đường do Công ty 6xx hoàn thành (KLXLHT) là: **1.074,5 tấn BTNN**.

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc theo hợp đồng đề nghị thanh toán ngày 25/12/2012: Đại diện Công ty 6xx, Công ty 8xx, TVGS (ký nháy) thống nhất xác nhận giá trị KLXLHT của hạng mục cung cấp BTNN theo đơn giá Hợp đồng là 2.441.387.161 đồng, giá trị các hạng mục sửa chữa bổ sung là 530.767.303 đồng. Tổng GTXLHT (theo đơn giá HD) được thanh toán là: **2.972.154.464 đồng**.

- Biên bản nghiệm thu bộ phận xây dựng ngày 25/12/2012: Đại diện Công ty 6xx, Công ty 8xx, TVGS, chỉ huy công trường của 2 bên thống nhất “*Đồng ý nghiệm thu*” và xác nhận Phụ lục kèm theo Biên bản này là “*các Biên bản nghiệm thu chi tiết và các tài liệu liên quan*”.

Nghiệm thu đợt 2: Thi công từ 30/01/2013 đến 02/02/2013, với giá trị được thanh toán là **109.508.380 đồng**

- Ngày 03/2/2013, Công ty 6xx thi công hoàn thành hạng mục cấp phối đá dăm móng đường (Km186+900 – Km187+700), các bên tiến hành lập hồ sơ thanh toán gồm:

- Bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành ngày 03/2/2013: Đại diện Công ty 6xx, Công ty 8xx, TVGS (ký nháy) xác nhận Công ty 7x đã hoàn thành hạng mục cấp phối đá dăm móng đường, sửa chữa hư hỏng mặt đường (*đoạn từ Km186+900 – Km187+700*) thuộc Gói thầu số 1 cho Công ty Công ty 8xx (*chi tiết ghi nhận trong văn bản*);

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc theo hợp đồng đề nghị thanh toán ngày 03/2/2012. Đại diện Công ty 6xx, Công ty 8xx, TVGS (ký nháy) xác nhận GTXLHT Công ty 6xx đã thi công cho Công ty 8xx là: **109.508.380 đồng**.

- Biên bản nghiệm thu bộ phận xây dựng ngày 03/2/2013: Đại diện Công ty 6xx, Công ty 8xx, TVGS, chỉ huy công trường của 2 bên ký xác nhận “*Đồng ý nghiệm thu*” hạng mục cấp phối đá dăm móng đường (Km 186+900 – Km 187+700).

Tổng GTXLHT (chưa bao gồm trượt giá) là: 3.081.662.844 đồng (= 2.972.154.464 đồng + 109.508.380 đồng).

*** Về Hồ sơ giá trị xây lắp hoàn thành và thanh toán:**

1. Đối với phần GTXLHT đã được nghiệm thu đợt 1: Thi công từ 20/11/2012 đến 25/12/2012.

Theo HĐKT số 97, Công ty Công ty 6xx nhận thi công hạng mục thảm BTNN mặt đường cho Công ty 8xx và Phụ bản số 01 về việc sửa chữa, hoàn thiện hạng mục cấp phối đá dăm móng đường đoạn từ Km 185+00 đến Km 189+00 thuộc Gói thầu số 1- QL27. Trong đó bao gồm: (1) khối lượng còn lại chưa thi công của NTC đoạn Km186+900- Km187+700; (2) Sửa chữa đoạn Km185+088- Km186+480.

Với tổng khối lượng công việc của cả 2 hạng mục là: 1) Xáo xới, san gạt, lu lèn lại mặt đường cũ là $2.939m^2$; 2) Đào bỏ kết cấu cũ dày 40cm là $610m^3$; 3) Làm móng cấp phối đá dăm lớp dưới là $105m^3$; 4) Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên là $527m^3$; 5) Tưới nhựa lót t/c $1kg/m^2$, BTN hạt trung 7cm là $1.074,55 tấn$ (tương đương $6.469m^2$). Tương ứng với giá trị nghiệm thu là **2.972.154.464 đồng** (chưa bao gồm trượt giá).

GTXLHT được nghiệm thu trên gồm 02 phần:

Phần thứ nhất: GTXLHT các hạng mục công việc mà Công ty 6xx thực hiện với Chủ đầu tư, theo phân khai là **1.306.926.203 đồng** (chưa bao gồm bổ sung trượt giá), bao gồm:

- **Cấp phối đá dăm loại 1:** Tổng khối lượng theo HĐ là $18.313,37m^3$, Công ty 470 được phân khai $13.343,39m^3$, Công ty 8xx là $4.461,39m^3$, **Công ty 6xx là $508,59m^3$** .

- **Tưới nhựa thấm bảm $1kg/m^2$:** Tổng KL theo HĐ là $87.049,98m^2$, Công ty 8xx là $25.126,68m^2$, **Công ty 6xx là $5.033,01m^2$** .

- **Bê tông nhựa hạt trung 7cm:** Tổng khối lượng theo HĐ là $82.807,07m^2$, Công ty 470 là $56.890,29m^2$, Công ty 8xx là $20.883,77m^2$, **Công ty 6xx là $5.033,01m^2$** .

Giá trị thanh toán **1.306.926.203 đồng** đã được các bên xác nhận và Chủ đầu tư nghiệm thu theo Hồ sơ thanh toán đợt 14.

Theo Quyết định số 1118/QĐ-BQLDA8 ngày 12/11/2014 về việc tạm duyệt chi phí bổ sung trượt giá cho các đợt thanh toán và thỏa thuận tại PLHĐ số 603/PLHĐ-QL27 ngày 14/11/2014 thì giá trị bổ sung trượt giá cho Hồ sơ thanh toán đợt 14 này là **769.780.000 đồng**.

Giá trị thanh toán của Khối lượng công việc trên đã được Chủ đầu tư là BQLDA2 và BQLDA8 nghiệm thu, thanh toán tại Hồ sơ thanh toán đợt 14 và Hồ sơ thanh toán đợt 24, cụ thể:

- Ngày 28/6/2013, Công ty 6xx đã được BQLDA2 thanh toán khối lượng hoàn thành Gói thầu số 01 của Hồ sơ thanh toán đợt 14 số tiền là **1.241.580.000 đồng**, tạm giữ bảo hành 5% là 65.346.000 đồng. (*Giấy rút vốn đầu tư số 127 ngày 05/6/2013*).

- Ngày 13/01/2015, Công ty 6xx đã được BQLDA8 thanh toán phần kinh phí trượt giá của HĐKT số 70 và HĐKT số 97 nêu trong Phụ lục số 603 theo Hồ sơ thanh toán đợt 24. Trong đó, giá trị trượt giá HĐKT số 97 được thanh toán là 769.780.000 đồng (*theo giấy rút vốn đợt 24 ngày 13/01/2015*).

Điều này hoàn toàn phù hợp với PLHĐ số 62/PLHĐ – BQLDA8 ngày 11/11/2013 và PLHĐ số 27/PLHĐ- BQLDA8 ngày 10/3/2016 được ký giữa Chủ đầu tư, các nhà thầu chính và nhà thầu phụ, cũng như tại PLHĐ số 603/PLHĐ-QL27 ngày 14/11/2014 giữa Công ty 6xx và Công ty 8xx. Tại PLHĐ số 603/PLHĐ-QL27 này đã quy định rõ:

- Hai bên thống nhất giá trị khối lượng thực hiện sau phân khai của HĐKT số 97 và Phụ bản số 01 là 1.306.926.203 đồng. Giá trị trượt giá là 769.780.000 đồng. Giá trị HĐ sau điều chỉnh là 2.076.706.203 đồng – Điều 1.

- Các nội dung khác giữ nguyên theo HĐKT số 97 và Phụ bản số 01 – Điều 2.

Phần thứ hai: GTXLHT còn lại phải thanh toán là: **1.774.736.641 đồng**.

Đây là phần khối lượng Chủ đầu tư giao cho Công ty 8xx thi công nhưng Công ty 8xx để Công ty 6xx làm thay theo Hợp đồng. Ngoài ra, Công ty 6xx đã thực hiện thêm các hạng mục sửa chữa đoạn Km 185+088- Km186+480 cho Công ty 8xx. Tổng giá trị 02 hạng mục này sau khi trừ đi giá trị Chủ đầu tư đã thanh toán còn lại là **2.972.154.464 đồng - 1.306.926.203 đồng = 1.665.228.261 đồng**. Khoản tiền này do Công ty 6xx ký với Công ty 8xx với đơn giá theo thỏa thuận nên không được bù giá như phần khối lượng công việc Chủ đầu tư đã phân khai.

Ngoài ra, Công ty 6xx là nhà thầu phụ thi công sửa chữa trước khi nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng đoạn từ Km185+000- Km189+000 (*Thi công từ 30/01/2013 đến 02/02/2013*), bao gồm các hạng mục công việc với khối lượng như sau: 1. Đào bỏ kết cấu cũ dày 17cm là 41m³; 2. Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên dày 10cm là 24m³; 3. Tưới nhựa lót t/c1kg/2, BTN hạt trung 7cm là 40.15 tấn. Tổng giá trị nghiệm thu là **109.508.380 đồng**.

Như vậy, tổng giá trị thanh toán Công ty 8xx còn phải trả cho Công ty 6xx là: **1.665.228.261 đồng + 109.508.380 đồng = 1.774.736.641 đồng**.

Công ty 6xx sau khi thi công đã bàn giao toàn bộ hồ sơ nghiệm thu cho Công ty 8xx và Công ty 8xx đã tổ chức nghiệm thu thanh toán với BQLDA8. Công ty 8xx sau khi ký xác nhận Giá trị xây lắp hoàn thành (GTXLHT) đã không ký đổi

chiều công nợ và cố tình không thanh toán công nợ cho Công ty 6xx, dẫn đến HĐKT số 97 không thể thanh lý được.

Công ty 6xx đã nhiều lần yêu cầu Công ty 8xx thanh toán công nợ như đã thỏa thuận tại HĐKT số 97 nhưng Công ty 8xx không hợp tác (*Công văn 82/P.KHKT-QLDB ngày 04/02/2013*). Đồng thời, Công ty 6xx đã phải gửi các văn bản đề nghị BQLDA2 và BQLDA8 xác nhận sự việc và hỗ trợ thanh toán (*Công văn 93/P.KHKT-QLDB ngày 21/02/2013, Công văn 123/P.KHKT-QLDB ngày 31/3/2016*). Trong đó, BQLDA8 đã ghi ý kiến “*Khối lượng công nợ giữa các bên Ban 8 đang theo dõi để hỗ trợ thanh toán*”.

Như vậy, Khối lượng thi công của HĐKT số 97 ký kết giữa Công ty 6xx và Công ty 8xx đã được các bên xác nhận. Công ty 8xx có nghĩa vụ đối chiếu và thanh toán công nợ cho Công ty 6xx. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty 8xx vẫn cố tình không thực hiện thanh toán dứt điểm cho Công ty 6xx đối với GTXLHT còn lại.

Theo quy định tại Điều 5 – HĐKT số 97, các bên có thỏa thuận Công ty 8xx ủy quyền cho Công ty 6xx thanh toán trực tiếp với Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Chủ đầu tư chỉ có nghĩa vụ hỗ trợ thanh toán cho Công ty 6xx khi được Công ty 8xx ủy quyền. Trường hợp Chủ đầu tư – BQLDA 2, sau này là BQLDA8 không thanh toán cho Công ty 6xx thì Công ty 8xx phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty 6xx. Hơn nữa, Công ty 8xx và BQLDA8 không có văn bản ủy quyền thanh toán cho Công ty 6xx nên việc Công ty 8xx viện lý do BQLDA8 phải thanh toán cho Công ty 6xx là không có cơ sở.

Do Công ty 8xx chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty 6xx nên ngoài khoản công nợ gốc, Công ty 8xx còn phải thanh toán cho Công ty 6xx tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điểm d khoản 2 Điều 42 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 31/5/2023 là: **2.413.368.523 đồng**.

Tổng cộng: 1.774.736.641 đồng + 2.413.368.523 đồng = **4.188.105.164 đồng**.

Sau khi đối trừ đi số tiền đã được Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL đã thi hành án cho Công ty 6xx số tiền 2.438.118.633 đồng vào ngày 15/4/2022 (*trong đó tiền gốc 1.053.209.423 đồng và tiền lãi chậm trả và lãi chậm thi hành án là 1.384.909.210 đồng*) thì tiền Công ty 8xx còn phải thanh toán cho Công ty 6xx tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm lần 2 (ngày 31/5/2023) là: **1.750.032.157 đồng** (*trong đó nợ gốc 721.527.421 đồng và lãi do chậm thanh toán 1.028.459.313 đồng*).

Công ty 8xx phải hoàn trả cho Công ty 6xx số tiền công nợ trên, bởi các lý do sau:

Thứ nhất, Chủ đầu tư chỉ đồng ý về mặt nguyên tắc cho Nhà thầu chính ký hợp đồng với Nhà thầu phụ nên nội dung trong HĐKT số 97 là sự thỏa thuận giữa 2 bên. Việc Công ty 8xx cho rằng mình chỉ là đơn vị trung gian hỗ trợ cho Nhà thầu phụ với Chủ đầu tư liên quan đến nghiệm thu hồ sơ khối lượng phục vụ cho việc thanh toán với Chủ đầu tư và Công ty 8xx cho rằng việc thanh toán tiền cho Công ty 6xx là trách nhiệm của Chủ đầu tư theo Điều 5.2- HĐ97 “*Bên A ủy quyền cho bên B thanh toán trực tiếp với đại diện CĐT... Bên A có văn bản đề nghị CĐT thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành do bên B thi công vào tài khoản bên B*” nên Công ty 8xx không có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty 6xx là hoàn toàn không có cơ sở. Bởi như đã phân tích ở trên, trong HĐKT số 97 ký với Công ty 8xx, Công ty 6xx thực hiện các hạng mục công việc với Nhà thầu chính (trong đó có 1 phần công việc CĐT giao cho Nhà thầu chính nhưng Công ty 6xx thực hiện thay - đây chính là phần giá trị phân khai) nên Công ty 8xx phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty 6xx phần GTXLHT mà Công ty 6xx thực hiện đã được Công ty 8xx nghiệm thu.

Mặt khác, theo HĐKT số 97, Công ty 8xx là bên giao việc còn Công ty 6xx là bên nhận công việc. Công ty 6xx không giao kết bất kỳ hợp đồng nào với BQLDA 2. Do vậy trong hợp đồng cũng như trong hồ sơ thanh toán KLXLHT không bắt buộc phải có xác nhận của Chủ đầu tư là BQLDA8. Mặc dù tại Điều 5.2 có quy định về việc ủy quyền thanh toán thì theo quy định tại Điều 293-BLDS 2015 “*Khi được bên có quyền đồng ý, bên có nghĩa vụ có thể ủy quyền cho người thứ ba thay mình thực hiện nghĩa vụ dân sự nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm với bên có quyền, nếu người thứ ba không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự*”. Như vậy kể cả trong trường hợp bên Công ty 8xx ủy quyền cho Chủ đầu tư mà Chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ thì Công ty 8xx vẫn phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của mình đối với Công ty 6xx.

Thứ hai, do Hợp đồng được ký giữa Nhà thầu chính và Nhà thầu phụ (Chủ đầu tư chỉ đồng ý về mặt nguyên tắc) nên trong Hồ sơ thanh toán không bắt buộc phải có chữ ký của Chủ đầu tư. Tư vấn Giám sát với chức năng, nhiệm vụ của mình đã ký nháy vào hồ sơ chứng tỏ đã xác nhận Giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành do Công ty 6xx thực hiện đúng khối lượng, đúng tiến độ cũng như yêu cầu kỹ thuật. Trong quá trình làm nhà thầu phụ thực hiện Dự án, Công ty 6xx đã ký rất nhiều hợp đồng với các nhà thầu chính như HĐKT số 992 với Công ty 4xx, HĐKT số 70 với Công ty 8xx, HĐKT số 223 với Công ty 8xx. Tại các HĐKT số 992, HĐKT số 70 đều quy định rõ "Bên A ủy quyền cho bên B trực tiếp ký biên bản nghiệm thu, hồ sơ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu khối lượng, hồ sơ thanh toán

từng đợt và hồ sơ quyết toán với đại diện CĐT, TVGS". Do vậy, tại các hồ sơ thanh toán của các Hợp đồng này mới bắt buộc phải có chữ ký của Chủ đầu tư và Tư vấn Giám sát. Còn HĐKT số 97, HĐKT số 223 không có nội dung trên nên không bắt buộc phải có chữ ký của Chủ đầu tư. HĐKT số 223 không có chữ ký của Chủ đầu tư nhưng đã được Công ty 8xx thanh toán đầy đủ cho Công ty 6xx. Như vậy, việc Công ty 8xx lấy lý do Hồ sơ thanh toán chưa hợp lệ do thiếu chữ ký của Chủ đầu tư là cố tình trốn tránh nghĩa vụ thanh toán khối lượng công việc Công ty 6xx đã làm cho Công ty 8xx.

Thứ ba, theo trình tự thời gian thì khi ký HĐKT số 97 ngày 11/5/2012, hai bên chỉ dựa trên Công văn số 763/TCĐBVN-CQLXDĐB ngày 07/3/2012 (*Chủ đầu tư đồng ý về nguyên tắc chấp thuận Nhà thầu phụ là Công ty 6xx*) nên việc Công ty 8xx căn cứ Công văn số 4971/TCĐBVN-CQLXDĐB ngày 28/11/2012, sau khi Công ty 6xx đã thực hiện thi công xong các hạng mục công việc để nói rằng Công ty 6xx nghiệm thu, thanh toán trực tiếp với BQLDA8 là không có cơ sở. Mặt khác, trên thực tế Công ty 8xx không hề có văn bản ủy quyền cho Công ty 6xx được thanh toán với BQLDA8 nên Công ty 6xx không có cơ sở để làm việc với BQLDA8.

Thứ tư, Việc nghiệm thu, thanh toán được quy định cụ thể tại Điều 11 – HĐKT số 97 “Quyền và nghĩa vụ của bên A:...*Tổ chức nghiệm thu hồ sơ và khối lượng công việc do bên B thực hiện, bàn giao để làm cơ sở thanh quyết toán giá trị hợp đồng cho bên B theo quy định hiện hành*”. Công ty 6xx ký HĐKT số 97 với Công ty 8xx nên việc Công ty 8xx ký xác nhận vào Hồ sơ thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành là hợp pháp, là đúng theo quy định trong HĐKT số 97, việc đối chiếu Hồ sơ với BQLDA 8 là trách nhiệm của Công ty 8xx với tư cách là nhà thầu chính với Chủ đầu tư.

Thứ năm, tại Phụ lục HĐ số 603 đã xác định rõ: “giá trị khối lượng thực hiện sau khi phân khai của HĐKT số 97 và Phụ bản HĐ 01 là 1.306.926.203 đồng và giá trị được bù giá cho khoản tiền trên là 769.780.000 đồng. Giữ nguyên các nội dung khác theo HĐ số 97 và PBHĐ số 01 giữa Công ty 6xx và Công ty 8xx”. Như vậy, Phụ lục này chỉ xác định số tiền bù giá mà Công ty 6xx được Chủ đầu tư thanh toán theo khối lượng công việc được phân khai. Việc Công ty 8xx căn cứ vào Phụ lục này để nói rằng đã hoàn thành nghĩa vụ với Công ty 6xx là hoàn toàn không có cơ sở.

5.2 Tại Bản trình bày ngày 23/8/2024 và các Bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty 8xx trình bày:

Thứ nhất, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty 6xx là không chính xác, không có căn cứ

Công ty 6xx chỉ cung cấp cho Tòa án HĐKT số 97/HĐKT ngày 11/05/2012

và Phụ bản hợp đồng số 01 ngày 20/11/2012 là chưa đầy đủ. Trên thực tế, Công ty 6xx đã được Chủ đầu tư chấp thuận là nhà thầu phụ và đã ký kết thêm các Phụ lục khác để điều chỉnh lại giá trị của HĐKT số 97 như: Phụ lục hợp đồng số 603/PLHĐ-QL27 ngày 14/11/2014 và Phụ lục Hợp đồng số 27/PLHĐ-BQLDA8 ngày 30/3/2016. Theo đó, các phụ lục được ký kết sau đó mới là chứng cứ xác định giá trị hợp đồng được điều chỉnh lại, giá trị được nghiệm thu – thanh toán thực tế được Chủ đầu tư chấp nhận.

Hồ sơ thanh toán KLXLHT tháng 12/2012 và 02/2013 do Công ty 6xx cung cấp cho Tòa án là không hợp pháp, không có căn cứ pháp lý, vì: không có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của Tư vấn Giám sát; không có hồ sơ khối lượng nghiệm thu hợp pháp và hóa đơn đi kèm; không được Chủ đầu tư xác nhận.

Toàn bộ hồ sơ này hoàn toàn sai khác với hồ sơ thanh toán khối lượng do Chủ đầu tư cung cấp cho Tòa án với đầy đủ chữ ký, đóng dấu của cả Tư vấn giám sát, Công ty 8xx, Công ty 6xx, Chủ đầu tư và là căn cứ để kiểm toán, để Tổng cục Đường bộ Việt Nam phê duyệt quyết toán hoàn thành.

Thứ hai, Giá trị hợp đồng do Công ty 6xx (nhà thầu phụ) thực hiện cho Công ty 8xx (nhà thầu chính) là 2.076.706.203 đồng.

Theo HĐKT số 97/HĐKT ngày 11/05/2012 và Phụ bản hợp đồng số 01 ngày 20/11/2012 thì giá trị tạm tính là 2.674.243.477 đồng.

Theo Phụ lục hợp đồng số 603/PLHĐ ngày 14/11/2014 được ký kết giữa Công ty 8xx và Công ty 6xx về bổ sung kinh phí trượt giá cho HĐKT số 97 và Phụ bản hợp đồng số 01/PBHD: Giá trị khối lượng thực hiện sau khi phân khai là 1.306.926.203 đồng + Giá trị trượt giá 769.780.000 đồng = Giá trị HĐKT số 97 sau điều chỉnh là: 2.076.706.203 đồng.

Như vậy, giá trị HĐKT số 97 sau điều chỉnh là: **2.076.706.203 đồng** và không có phụ lục nào khác được ký kết sau thời điểm này để điều chỉnh lại giá trị.

Thứ ba, Đại diện chủ đầu tư (BQLDA2 và BQLDA8) đã thanh toán hết giá trị khối lượng công việc do Công ty 6xx thực hiện cho Công ty 8xx.

Tháng 6/2013, BQLDA2 đã ký giấy rút vốn thanh toán cho Công ty 6xx khối lượng hoàn thành gói thầu số 01 (đợt 14) sửa chữa và thi công hạng mục dở dang số tiền **1.241.580.000 đồng**, tạm giữ bảo hành 5% là 65.346.000 đồng. Tương ứng với hồ sơ thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành đợt 14 năm 2012, có giá trị 1.306.926.203 đồng đã được BQLDA2, đại diện tư vấn giám sát ký, đóng dấu.

Tháng 01/2015, BQLDA8 đã thanh toán cho Công ty 6xx khối lượng xây lắp hoàn thành đợt 24 số tiền 1.060.495.000 đồng. Trong đó có khoản **769.779.534 đồng** (giá trị trượt giá được bổ sung của HĐKT số 97) và còn lại là của các Hợp đồng khác.

Như vậy, Công ty 6xx đã được nhận thanh toán trực tiếp từ đại diện Chủ đầu tư (BQLDA2 và BQLDA8) theo đúng thỏa thuận và thực tế: BQLDA2 đã thanh toán trực tiếp cho Công ty 6xx theo hồ sơ thanh toán và giấy rút vốn đợt 14; BQLDA8 đã thanh toán trực tiếp cho Công ty 6xx theo hồ sơ thanh toán và giấy rút vốn đợt 24. Giá trị còn lại sau khi Tổng cục đường bộ Việt Nam phê duyệt quyết toán hoàn thành cũng đã được đại diện Chủ đầu tư – BQLDA8 thanh toán đầy đủ theo Giấy rút vốn đầu tư ngày 11/11/2021.

Do đó, Công ty 8xx đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx; buộc Công ty 6xx phải có nghĩa vụ hoàn trả ngay toàn bộ số tiền đã yêu cầu thi hành án đối với Công ty 8xx số tiền 2.764.665.199 đồng.

5.3. Tại Công văn số 2772/BQLDA8-DDHDA1 ngày 17/10/2024, BQLDA8 trình bày:

Dự án đầu tư, cải tạo, nâng cấp QL27 đoạn Km174+00 – Km272+800, tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận do Bộ Giao thông vận tải là cấp quyết định đầu tư, Tổng cục đường bộ Việt Nam (nay là Cục đường bộ Việt Nam) làm chủ đầu tư. Tổng Cục Đường bộ Việt Nam giao BQLDA2 làm đại diện Chủ đầu tư từ năm 2008 đến tháng 6/2013 và BQLDA8 được giao làm đại diện Chủ đầu tư từ tháng 7/2013 đến nay.

Gói thầu 1: Xây dựng đoạn Km174+00 – Km 189+00 thuộc dự án QL27 được ký kết giữa BQLDA2 và Liên danh Công ty TNHH MTV xây dựng 470 & Công ty CP Công ty 8xx – Xây dựng công trình giao thông theo **Hợp đồng kinh tế số 03/HDXL – QL27 ngày 29/11/2008.**

Trong quá trình thực hiện Dự án, được sự chấp thuận của Tổng cục Đường bộ Việt Nam tại Công văn số 4971/TCĐBVN – CQLXDĐB ngày 28/11/2012 về việc bổ sung nhà thầu phụ sửa chữa và thi công hạng mục dỡ đang để bàn giao cho đơn vị quản lý gói thầu số 1 và 2 dự án cải tạo, nâng cấp QL27 đoạn Km 174-Km272+800. Trên cơ sở BQLDA8 cùng liên danh Công ty 470 & Công ty 8xx và nhà thầu phụ Công ty 78 (nay là Công ty 6xx) tiến hành **ký kết Phụ lục Hợp đồng số 62/PLHD-BQLDA8 ngày 11/11/2013.**

Sau khi các bên thi công hoàn thành khối lượng công việc trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng, Tổng Cục đường bộ Việt Nam đã phê duyệt điều chỉnh giá trị hoàn thành Gói thầu số 01 theo Quyết định số 693/QĐ-TCĐBVN ngày 28/3/2016, BQLDA8 tiến hành cùng Liên danh Công ty 470 – Công ty 8xx và Nhà thầu phụ Công ty 6xx ký kết **Phụ lục Hợp đồng số 27/PLHD-BQLDA8 ngày 30/3/2016**, giá trị hợp đồng điều chỉnh: 79.291.762.000 đồng. Trong đó giá trị hoàn thành của Công ty 6xx là: **4.513.093.000 đồng.**

** Về hồ sơ thanh toán giữa BQLDA8 và Nhà thầu phụ Công ty 6xx:*

Các hồ sơ chứng từ thanh, quyết toán về khối lượng, giá trị hợp đồng được thực hiện giữa BQLDA8 và Nhà thầu phụ Công ty 6xx trên cơ sở Hợp đồng kinh tế số 03/HĐXL – QL27 ngày 29/11/2008 và các Phụ lục Hợp đồng số 62/PLHĐ-BQLDA8 ngày 11/11/2013; 27/PLHĐ-BQLDA8 ngày 30/3/2016. Theo đó:

+ Giá trị hoàn thành do Công ty 6xx thực hiện theo PLHĐ số 27/PLHĐ-BQLDA8 ngày 30/3/2016 là: 4.513.093.000 đồng.

+ Giá trị giảm trừ theo kết luận của kiểm toán nhà nước: 40.242.924 đồng;

+ Giá trị nhà thầu được quyết toán: 4.472.850.034 đồng;

+ Giá trị đã thanh toán đến nay: 4.472.850.034 đồng

Hiện nay, BQLDA8 và Nhà thầu phụ Công ty 6xx đã quyết toán và thanh lý hợp đồng; đã tất toán công nợ của hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

** Về 02 hồ sơ thanh toán theo HĐKT số 97/HĐKT ngày 11/5/2012 đã được Công ty 6xx và Công ty 8xx ký xác nhận với tổng giá trị 2.972.154.464 đồng (nghiem thu ngày 25/12/2012) + 109.508.380 đồng (nghiem thu ngày 03/02/2013) = 3.081.662.844 đồng:*

Việc xác nhận giá trị thanh toán theo HĐKT số 97/HĐKT ngày 11/5/2012 giữa Công ty 6xx và Công ty 8xx, BQLDA8 không có tài liệu xem xét nên không có ý kiến.

Các đương sự thống nhất xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì không còn tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy: Căn cứ Văn bản số 763/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 07/3/2012 và Văn bản số 4971/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 28/11/2012 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Công ty 8xx và Công ty 6xx đã ký kết các hợp đồng thầu phụ, trong đó có: HĐKT số 97/KĐHT ngày 11/5/2012 và Phụ bản hợp đồng số 01 ngày 20/11/2012 về việc thi công

thảm bê tông nhựa nóng (BTNN) và sửa chữa, hoàn thiện hạng mục cấp phối đá dăm móng đường và sửa chữa, hoàn thiện lớp cấp phối đá dăm (CPDD) móng đường. Tổng giá trị HĐKT số 97 và PBHD số 01 là: 2.674.243.477 đồng. Việc ký kết hợp đồng giữa hai bên là tự nguyện, đã được xác định bằng chữ ký và con dấu của những người có thẩm quyền. Hợp đồng đã được các bên tự nguyện thực hiện và không có tranh chấp cho đến khi thanh toán hợp đồng, chốt nợ giữa hai bên nên được xác định là hợp pháp.

Thực hiện HĐKT số 97, Công ty 6xx đã thi công rất nhiều các hạng mục công việc và các bên đã ký Bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành. 02 Hồ sơ nghiệm thu thanh toán ký tháng 12/2012 và 02/2013 do Công ty 6xx cung cấp có đầy đủ xác nhận của người đại diện theo pháp luật Công ty 6xx và Công ty 8xx, cùng chữ ký của Chỉ huy trưởng công trình của 02 Công ty, TVGS hiện trường. Công ty 8xx thừa nhận đã nghiệm thu và xác nhận 02 hồ sơ thanh toán nêu trên và không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác về việc hủy bỏ giá trị pháp lý của 02 hồ sơ thanh toán này. Do đó, có cơ sở xác định Công ty 6xx đã hoàn thành khối lượng công việc có giá trị **3.081.662.844 đồng**.

Mặc dù Công ty 8xx đã nghiệm thu và xác nhận giá trị thanh toán là 3.081.662.844 đồng nhưng tại Hồ sơ thanh toán đợt 14, Công ty 8xx mới chỉ đề nghị BQLDA2 xác nhận và thanh toán 03 hạng mục công việc với giá trị tương ứng là **1.306.926.203 đồng** nên BQLDA2 thanh toán cho Công ty 6xx giá trị là 1.306.926.203 đồng theo Hồ sơ thanh toán đợt 14. Số lượng các hạng mục và khối lượng công việc này không đầy đủ với các hạng mục công việc mà Công ty 6xx đã được Chủ đầu tư – BQLDA2 và BQLDA8 chấp thuận cho thi công với tư cách là Nhà thầu phụ.

Ngày 14/11/2014, Công ty 8xx và Công ty 6xx đã ký kết Phụ lục hợp đồng số 603/PLHD (viết tắt là *PLHD số 603*) với nội dung: *Bổ sung kinh phí trượt giá (Hồ sơ thanh toán số 14, 19 và 20) được tạm duyệt tại Quyết định số 1118/QĐ-TCDBVN ngày 12/11/2014 của BQLDA 8*. Tại PLHD số 603 thể hiện Công ty 8xx và Công ty 6xx đã tự thỏa thuận phân chia bổ sung kinh phí trượt giá cho HĐKT số 70 và HĐKT số 97 theo Hồ sơ thanh toán số 14, 19 và 20, trong đó, hồ sơ thanh toán 14 được bổ sung giá trị trượt giá là 769.780.000 đồng. Giá trị 1.306.926.203 đồng chỉ là giá trị thanh toán của Hồ sơ thanh toán đợt 14, không phải là GTXLHT của HĐKT số 97. Công ty 8xx cho rằng giá trị GTXLHT của HĐKT số 97 sau điều chỉnh tại Phụ lục số 603/PLHD-QL27 là **2.076.706.203 đồng** (= 1.306.926.203 đồng + giá trị trượt giá 769.780.000 đồng) là chưa đủ cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào hồ sơ thanh toán đợt 14, đợt 24 của BQLDA8 xác nhận đã chuyển tiền ra kho bạc và Phụ lục 603 xác định khối lượng công việc thực chất Công ty 6xx chỉ làm được là 2.076.706.203 đồng. Số tiền đã được thanh toán 2 đợt: 1.306.926.203 đồng + 769.780.000đồng= 2.076.706.203. Để từ đó bác yêu cầu

khởi kiện của Nguyên đơn là chưa đúng và không đảm bảo quyền lợi cho Nguyên đơn.

Về yêu cầu đòi thanh toán khoản tiền còn thiếu của HĐKT số 97: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ và trình bày của các đương sự thể hiện giá trị hoàn thành mà Công ty 6xx đã được Chủ đầu tư thanh toán là:

+ BQLDA2 thanh toán theo hồ sơ thanh toán đợt 14 là **1.306.926.203 đồng** (chưa bao gồm bổ sung trượt giá).

+ BQLDA8 thanh toán theo hồ sơ thanh toán đợt 24 giá trị trượt giá **769.780.000 đồng** theo Phụ lục số 603/PLHĐ-QL27. Theo thỏa thuận của các bên, số tiền 769.780.000 đồng là giá trị trượt giá của Hồ sơ thanh toán đợt 14 nên không được tính là GTXLHT của HĐKT số 97.

Do đó, HĐKT số 97 đã được thanh toán là 1.306.926.203 đồng, còn nợ 1.774.736.641 đồng (1.004.956.641 đồng + 769.780.000 đồng). Công ty 6xx yêu cầu Công ty 8xx phải thanh toán số tiền **1.774.736.641 đồng** còn lại chưa thanh toán là có căn cứ. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx.

Căn cứ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của Công ty 6xx, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về thủ tục kháng cáo:

Ngày 13/6/2023, Tòa án nhân dân quận NTL nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn - Công ty 6xx đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2023/KDTM-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân quận NTL. Đơn kháng cáo do ông Nguyễn Xuân T, người đại diện theo pháp luật của Công ty ký. Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm làm và nộp trong thời hạn luật định nên kháng cáo được chấp nhận. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự có mặt theo Giấy triệu tập nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định:

Ngày 29/11/2008, BQLDA2 (Nay là BQLDA8) và Liên danh Công ty xây dựng 470 và Công ty Công ty 8xx đã ký kết **Hợp đồng xây dựng số 03/HĐXD-QL27** về việc thi công gói thầu số 1: xây dựng đoạn Km 174+00-Km 189+00 dự án Quốc lộ 27 đoạn Km 174-Km 272+800 Quốc lộ 27 thuộc tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng do dự án thuộc diện giãn dừng theo Nghị quyết của Chính phủ, trong thời gian giãn dừng chờ thi công, **tại Văn bản số 763/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 07/3/2012**, Tổng cục Đường bộ Việt Nam đã chấp thuận về nguyên tắc đề nghị của BQLQA2 điều chỉnh, bổ sung nhà thầu phụ thực hiện công tác ĐBGTT trong thời gian tạm đình hoãn – Dự án cải tạo, nâng cấp QL27, cụ thể: “*Đoạn từ Km 174+00 – Km206+00 (thuộc gói thầu 1, 2, 3) giao cho Công ty TNHH MTV Quản lý và sửa chữa đường bộ 78 (nay là Công ty 6xx) thực hiện*”.

Khi được bổ trí thêm nguồn vốn, quá trình triển khai thi công do phát sinh khối lượng, đồng thời Công ty 8xx không thực hiện nghĩa vụ sửa chữa các hạng mục hư hỏng để bàn giao cho đơn vị quản lý, **tại Văn bản số 4971/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 28/11/2012**, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tiếp tục cho phép BQLDA2 bổ sung nhà thầu phụ là Công ty 78 (Nay là Công ty 6xx) để thực hiện sửa chữa mặt đường và một số hạng mục còn lại của gói thầu số 1 và 2 dự án QL27 để bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

Căn cứ Văn bản số 763/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 07/3/2012 và Văn bản số 4971/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 28/11/2012 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Công ty 8xx và Công ty 6xx đã ký kết các hợp đồng thầu phụ sau:

- Hợp đồng kinh tế số 70/HĐKT ngày 28/3/2012 về việc thi công lắp đặt hệ thống an toàn giao thông giữa Công ty 6xx và Công ty 8xx với giá trị hợp đồng là: 816.956.924 đồng.

- HĐKT số 97/KĐHT ngày 11/5/2012 về việc thi công thảm bê tông nhựa nóng (BTNN) và sửa chữa, hoàn thiện hạng mục cấp phối đá dăm móng đường giữa Công ty 6xx với Công ty 8xx.

- Hợp đồng xây dựng số 223/HĐKT ngày 02/12/2014 về việc thi công sửa chữa trong thời gian bảo hành giữa Công ty 6xx với Công ty 8xx với giá trị hợp đồng là 485.095.000 đồng. (*Hợp đồng này đã được nhà thầu chính – Công ty 8xx thanh toán đầy đủ nên giữa 2 bên không có vướng mắc gì*).

Trong đó: **HĐKT số 97/KĐHT** với nội dung công việc: “*Thi công thảm Bê tông nhựa nóng (BTNN), đoạn từ Km 185 +00 đến Km 189 + 00 thuộc Gói thầu số 1*” do BQLDA2 (PMU2) làm đại diện Chủ đầu tư.

Khối lượng bao gồm các hạng mục: *Vệ sinh mặt đường, tưới lót bằng nhựa nhũ tương T/C 1kg/m², thảm BTNN C20 dày 7cm – (Điều 1).*

Giá trị Hợp đồng tạm tính: 1.000 tấn x 2.272.000 đ/tấn = **2.272.000.000 đồng** (Điều 4).

Ngày 20/11/2012, Công ty 8xx và Công ty 6xx ký kết tiếp **Phụ bản hợp đồng số 01** (viết tắt là **PBHD số 01**) với nội dung:

“*Điều chỉnh giá trị hợp đồng tại Điều 4 của HĐKT số 97 như sau:*

- *Giá HĐKT số 97 tạm tính là: 2.272.000.000 đồng;*

- *Bổ sung thêm các hạng mục sửa chữa, hoàn thiện lớp cấp phối đá dăm (CPĐĐ) móng đường. Giá trị bổ sung tạm tính là: 402.243.477 đồng.*

*Tổng giá trị HĐKT số 97 sau điều chỉnh bổ sung là: **2.674.243.477 đồng** (=2.272.000.000 đồng + 402.243.477 đồng”.*

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc ký kết Hợp Đồng và các phụ lục hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái quy định của pháp luật. Các bên trong quan hệ tranh chấp đều thừa nhận các nội dung thỏa thuận, không bên nào có ý kiến thắc mắc về thẩm quyền ký kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng nên có hiệu lực pháp lý. Các đương sự không kháng cáo về nội dung này nên có hiệu lực pháp luật.

Các HĐKT số 70 và HĐKT số 223 các bên xác nhận là Chủ đầu tư và Nhà thầu chính – Công ty 8xx đã thanh toán đầu đủ, hiện không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay, Công ty 8xx và Công ty 6xx chủ yếu tranh chấp về việc nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, xác nhận hồ sơ thanh toán và đối chiếu công nợ liên quan đến HĐKT số 97 và Phụ bản hợp đồng số 01. Công ty 6xx đã có đơn khởi kiện và kháng cáo đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu buộc Công ty 8xx thanh toán khoản tiền còn thiếu của HĐKT số 97 theo hồ sơ thanh toán đã được các bên ký xác nhận nghiệm thu.

Xét thấy:

- *Theo các tài liệu, chứng cứ do Công ty 6xx cung cấp thể hiện:*

Thực hiện HĐKT số 97 và Phụ bản số 01, Công ty 6xx đã thi công hạng mục thảm BTNN mặt đường và sửa chữa, hoàn thiện hạng mục cấp phối đá dăm móng đường đoạn từ Km 185+00 đến Km 189+00 thuộc Gói thầu số 1- QL27. Trong đó bao gồm: (1) khối lượng còn lại chưa thi công của NTC đoạn Km186+900-

Km187+700; (2) Sửa chữa đoạn Km185+088- Km186+480. Thi công từ 20/11/2012 đến 25/12/2012.

Với tổng khối lượng công việc của cả 2 hạng mục là: 1) Xáo xới, san gạt, lu lèn lại mặt đường cũ là $2.939m^2$; 2) Đào bỏ kết cấu cũ dày 40cm là $610m^3$; 3) Làm móng cấp phối đá dăm lớp dưới là $105m^3$; 4) Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên là $527m^3$; 5) Tưới nhựa lót t/c $1kg/m^2$, BTN hạt trung 7cm là 1.074,55 tấn (tương đương $6.469m^2$). Tương ứng với giá trị nghiệm thu là **2.972.154.464 đồng** (chưa bao gồm trượt giá). (nghiệm thu đợt 1)

Ngoài ra, Công ty 6xx là nhà thầu phụ thi công sửa chữa trước khi nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng đoạn từ Km185+000- Km189+000. Thi công từ 30/01/2013 đến 02/02/2013, bao gồm các hạng mục công việc với khối lượng như sau: 1. Đào bỏ kết cấu cũ dày 17cm là $41m^3$; 2. Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên dày 10cm là $24m^3$; 3. Tưới nhựa lót t/c $1kg/2$, BTN hạt trung 7cm là 40.15 tấn. Tổng giá trị nghiệm thu là **109.508.380 đồng**. (Hồ sơ nghiệm thu đợt 2)

Tổng giá trị xây lắp hoàn thành (chưa bao gồm trượt giá) là: **3.081.662.844 đồng** (= 2.972.154.464 đồng + 109.508.380 đồng). Theo trình bày của Công ty 6xx thì giá trị xây lắp hoàn thành trên gồm 02 phần:

Phần thứ nhất: GTXLHT các hạng mục công việc mà Công ty 6xx thực hiện với Chủ đầu tư, đã được nghiệm thu và phân khai là **1.306.926.203 đồng** (chưa bao gồm bổ sung trượt giá)

Phần thứ hai: GTXLHT còn lại là: **1.774.736.641 đồng (=3.081.662.844 đồng - 1.306.926.203 đồng)**. Đây là phần khối lượng Chủ đầu tư giao cho Công ty 8xx thi công nhưng Công ty 8xx để Công ty 6xx làm thay và phần sửa chữa đoạn Km 185+088- Km186+480, Km185+000- Km189+000.

Công ty 6xx khởi kiện yêu cầu Công ty 8xx phải thanh toán GTXLHT còn lại là **1.774.736.641 đồng**.

- Theo các tài liệu, chứng cứ do Công ty 8xx cung cấp thể hiện

Công ty 8xx xác nhận về việc Công ty có ký nghiệm thu và xác nhận đối với 02 Hồ sơ thanh toán ký tháng 12/2012 và tháng 2/2013 có giá trị 3.081.662.844 đồng như Công ty 6xx cung cấp. Tuy nhiên, Công ty 8xx không đồng ý thanh toán theo 02 hồ sơ thanh toán này vì: không có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của Tư vấn giám sát; không có hồ sơ khối lượng nghiệm thu hợp pháp và hóa đơn đi kèm; không được Chủ đầu tư xác nhận.

Công ty 8xx xác định GTXLHT của HĐKT số 97 chỉ là **1.306.926.203 đồng**. GTXLHT này được thể hiện tại Hồ sơ thanh toán đợt 14 đã được Chủ đầu tư – BQLDA2 nghiệm thu và thanh toán. Đồng thời, tại PLHĐ số 603/PLHĐ ngày 14/11/2014 được ký kết giữa Công ty 8xx và Công ty 6xx về việc bổ sung kinh

phí trượt giá cho HĐKT số 97 các bên đã thỏa thuận: *Giá trị khối lượng thực hiện HĐKT số 97 sau khi phân khai là 1.306.926.203 đồng + Giá trị trượt giá 769.780.000 đồng = Giá trị HĐKT số 97 sau điều chỉnh là: 2.076.706.203 đồng.*

Hội đồng xét xử nhận thấy:

- 02 Hồ sơ nghiệm thu thanh toán ký tháng 12/2012 và 02/2013 do Công ty 6xx cung cấp có đầy đủ xác nhận của người đại diện theo pháp luật Công ty 6xx và Công ty 8xx, cùng chữ ký xác nhận của Chỉ huy trưởng công trình của 02 Công ty, TVGS hiện trường. Công ty 8xx xác nhận là đã ký đồng ý nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành và xác nhận giá trị thanh toán của HĐKT số 97 tại 02 Hồ sơ thanh toán nêu trên.

Theo 02 Hồ sơ thanh toán thì Công ty 6xx đã thi công rất nhiều các hạng mục công việc và các bên đã ký Bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành. Thời gian thi công, các hạng mục và khối lượng công việc thực hiện phù hợp với các nội dung công việc tại HĐKT số 97, Phụ bản hợp đồng số 01 và phù hợp với sự chấp thuận của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, BQLDA2 tại Văn bản số 763/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 07/3/2012 và Văn bản số 4971/TCĐBVN-CQLXĐB ngày 28/11/2012.

- Tại Khoản 5.2 Điều 5 (tạm ứng và thanh toán) HĐKT số 97/HĐKT các bên có thỏa thuận:

“Bên A ủy quyền cho Bên B thanh toán trực tiếp với đại diện Chủ đầu tư;

Tạm ứng: Bên B tự bỏ kinh phí để thi công mà không được tạm ứng.

Bên A có văn bản đề nghị Chủ đầu tư thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành do Bên B thi công vào tài khoản của Bên B.

Bên B có trách nhiệm cấp hóa đơn GTGT hợp lệ cho Bên A theo giá trị khối lượng được nghiệm thu, thanh toán theo từng đợt.”

Và tại Điều 11 (Quyền và nghĩa vụ của Bên A) HĐKT số 97 các bên có thỏa thuận:

“- Tổ chức nghiệm thu hồ sơ và khối lượng công việc do Bên B thực hiện, bàn giao để làm cơ sở thanh quyết toán giá trị hợp đồng cho Bên B theo quy định hiện hành;

- Kiểm tra, đôn đốc, giám sát Bên B thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này và hợp đồng chính ký với đại diện chủ đầu tư;

- Ủy quyền cho Bên B thanh toán trực tiếp khối lượng xây lắp hoàn thành với đại diện Chủ đầu tư, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong việc điều phối mọi hoạt động thi công trên công trường; ...”

Như vậy, theo thỏa thuận tại Khoản 5.2 Điều 5 và Điều 11 HĐKT số 97 thì Công ty 8xx phải có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, giám sát và tổ chức nghiệm thu hồ sơ và khối lượng công việc do Công ty 6xx thực hiện; đồng thời phải có văn bản đề nghị Chủ đầu tư thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành do Công ty 6xx thi công.

Công ty 6xx sau khi thi công đã bàn giao toàn bộ hồ sơ nghiệm thu cho Công ty 8xx và Công ty 8xx đã tổ chức nghiệm thu thanh toán với Chủ đầu tư. Mặc dù Công ty 8xx đã nghiệm thu và xác nhận giá trị thanh toán HĐKT số 97 và PBHĐ số 01 do Công ty 6xx thực hiện là 3.081.662.844 đồng nhưng tại Hồ sơ thanh toán đợt 14, Công ty 6xx mới chỉ được Công ty 8xx đề nghị BQLDA2 xác nhận và thanh toán 03 hạng mục công việc: *Cấp phối đá dăm loại 1 (508.59m³), Tưới nhựa thấm bảm 1kg/m² (5.033,01m²) và Bê tông nhựa hạt trung 7cm (5.033,01m²) với giá trị tương ứng là **1.306.926.203 đồng**. Số lượng các hạng mục và khối lượng công việc này không đầy đủ với các hạng mục công việc mà Công ty 6xx đã được Chủ đầu tư – BQLDA2 và BQLDA8 chấp thuận cho thi công với tư cách là Nhà thầu phụ, thiếu các hạng mục sửa chữa mặt đường và hoàn thiện một số hạng mục còn lại của Gói thầu số 1 và 2, như: *Xáo xới, san gạt, lu lèn lại mặt đường cũ; Đào bỏ kết cấu cũ, Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên ...**

Do Công ty 8xx chỉ lập hồ sơ nghiệm thu và có văn bản đề nghị Chủ đầu tư – BQLDA2 xác nhận và thanh toán đối với 03 hạng mục công việc, tương ứng giá trị là 1.306.926.203 đồng nên BQLDA2 mới chỉ thanh toán cho Công ty 6xx giá trị là 1.306.926.203 đồng theo Hồ sơ thanh toán đợt 14. Chính vì vậy, tại Bảng phân khai khối lượng và giá trị của Phụ lục Hợp đồng số 27/PLHĐ-BQLDA8 ngày 30/3/2016, BQLDA8 (thay thế BQLDA2) chỉ thể hiện giá trị hoàn thành của Công ty 6xx về việc thi công mặt đường cho nhà thầu chính – Công ty 8xx được phân khai với 03 hạng mục nêu trên có giá trị là: 1.306.926.203 đồng.

Sau khi được BQLDA2 thanh toán số tiền đợt 14 ngày 28/12/2013 (1.241.580.000 đồng) nhận thấy chưa được thanh toán đủ GTXLHT của HĐKT số 97, Công ty 6xx đã có Công văn số 82 ngày 04/02/2013 gửi Công ty 8xx và Công văn số 93 ngày 21/02/2013 gửi BQLDA2 đề nghị xem xét thanh toán giá trị còn thiếu là các hạng mục sửa chữa (*là kinh phí chênh lệch ngoài hạng mục khối lượng có trong hồ sơ thầu*); Công văn số 123/SXKD ngày 31/3/2016 gửi cho BQLDA8 đề nghị hỗ trợ xác định khối lượng đã thực hiện theo Hợp đồng 97 là 3.081.662.844 đồng. BQLDA8 xác nhận cuối công văn: *Khối lượng công nợ giữa các bên Ban 8 đang theo dõi để hỗ trợ thanh toán.*

Mặt khác, Hồ sơ thanh toán đợt 14 thì giá trị phân khai khối lượng và giá trị thanh toán trên cơ sở hợp đồng chính là Hợp đồng kinh tế số 03/HĐXL – QL27 ngày 29/11/2008 và các phụ lục hợp đồng. Đồng thời, tại Phụ lục Hợp đồng số 62/PLHĐ-BQLDA8 ngày 11/11/2013 và Phụ lục Hợp đồng số 27/PLHĐ-

BQLDA8 ngày 30/3/2016 (*gọi tắt là PLHĐ số 27*) thì giá trị phân khai điều chỉnh cũng trên cơ sở hợp đồng chính là Hợp đồng kinh tế số 03/HĐXL – QL27 ngày 29/11/2008 và các phụ lục hợp đồng; không thể hiện giá trị HĐKT 97 giữa Công ty 8xx và Công ty 6xx. Công ty 8xx trình bày tại trang cuối cùng của Bảng phân khai khối lượng và giá trị của PLHĐ số 27 thể hiện giá trị HĐKT 97 là 2.076.706.203 đồng là không đúng.

- Tại phiên tòa ngày 26/11/2024, Hội đồng xét xử đã ngừng phiên tòa để yêu cầu Công ty 8xx cung cấp tài liệu, hồ sơ nghiệm thu mà các bên đã ký đối chiếu gửi Chủ đầu tư là BQLDA2, sau đó là BQLDA8, để xác định những hạng mục nào đã được Chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán và những hạng mục nào không được Chủ đầu tư thanh toán, lý do không nghiệm thu nhưng Công ty 8xx không cung cấp được tài liệu. Do đó, ý kiến của Công ty 8xx cho rằng 02 Hồ sơ thanh toán đã được các bên ký tháng 12/2012 và 02/2013 là tạm nghiệm thu là không có căn cứ.

- Ngày 12/11/2014, BQLDA 8 có Quyết định số 1118/QĐ-TCĐBVN quyết định về việc tạm duyệt dự toán bổ sung kinh phí trượt giá Gói thầu số 01 cho các Hồ sơ thanh toán số 14, 17, 18, 19 và 20, với giá trị trượt giá là 1.250.968.000 đồng. Ngày 14/11/2014, Công ty 8xx và Công ty 6xx đã ký kết Phụ lục hợp đồng số 603/PLHĐ (*viết tắt là PLHĐ số 603*) với nội dung: *Bổ sung kinh phí trượt giá (Hồ sơ thanh toán số 14, 19 và 20) được tạm duyệt tại Quyết định số 1118/QĐ-TCĐBVN ngày 12/11/2014 của BQLDA 8*. Tại PLHĐ số 603 thể hiện Công ty 8xx và Công ty 6xx đã tự thỏa thuận phân chia bổ sung kinh phí trượt giá cho HĐKT số 70 và HĐKT số 97 theo Hồ sơ thanh toán số 14, 19 và 20, trong đó HĐKT số 97 theo Hồ sơ thanh toán số 14 được bổ sung kinh phí trượt giá là 769.780.000 đồng. Như vậy, giá trị 769.780.000 đồng là giá trị trượt giá của Hồ sơ thanh toán số 14 theo Quyết định số 1118 của BQLDA 8 và sự tự thỏa thuận của Công ty 8xx và Công ty 6xx. Công ty 8xx cho rằng giá trị HĐKT số 97 sau điều chỉnh tại Phụ lục số 603/PLHĐ-QL27 là **2.076.706.203 đồng** (= 1.306.926.203 đồng + giá trị trượt giá 769.780.000 đồng) là chưa đủ cơ sở vì giá trị 1.306.926.203 đồng chỉ là giá trị thanh toán của Hồ sơ thanh toán đợt 14.

Tại Phụ lục số 603/PLHĐ-QL27 thì ngoài nội dung nêu trên, Công ty 8xx và Công ty 6xx còn xác định: *“Giữ nguyên các nội dung khác theo HĐ số 97 và PBHĐ số 01 giữa Công ty 6xx và Công ty 8xx”*. Nội dung này phù hợp với trình bày của Công ty 6xx. Do đó, không có cơ sở xác định giá trị hoàn thành của HĐKT số 97 và PBHĐ số 01 do Công ty 6xx thực hiện chỉ có giá trị là 1.306.926.203 đồng.

- Tại Bản trình bày và Công văn số 2772/BQLDA8-DDHDA1 ngày 17/10/2024, BQLDA8 trình bày: *“Các hồ sơ chứng từ thanh, quyết toán về khối lượng, giá trị hợp đồng được thực hiện giữa BQLDA8 và Nhà thầu phụ Công ty*

6xx trên cơ sở Hợp đồng kinh tế số 03/HĐXL – QL27 ngày 29/11/2008 và các Phụ lục Hợp đồng số 62/PLHĐ-BQLDA8 ngày 11/11/2013; 27/PLHĐ-BQLDA8 ngày 30/3/2016. Theo đó: Giá trị đã thanh toán đến nay: 4.472.850.034 đồng. Hiện nay, BQLDA8 và Nhà thầu phụ Công ty 6xx đã quyết toán và thanh lý hợp đồng; đã tắt toán công nợ của hợp đồng và phụ lục hợp đồng”. Việc xác nhận giá trị thanh toán của HĐKT số 97 giữa Công ty 8xx và Công ty 6xx thì BQLDA8 không có tài liệu để xem xét nên không có ý kiến. Đồng thời, đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty 6xx đối với Công ty 8xx, BQLDA8 cũng không có ý kiến do đây là tranh chấp giữa nhà thầu và bên thứ ba.

Như vậy, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các nội dung nêu trên; cũng như chưa xác minh làm rõ lý do, tính pháp lý của 02 hồ sơ nghiệm thu, thanh toán do Công ty 6xx cung cấp; chưa đối chiếu làm rõ sự mâu thuẫn, thiếu hụt các hạng mục, khối lượng công việc mà Công ty 6xx đã thực hiện ... Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Hồ sơ thanh toán đợt 14, đợt 24 và PLHĐ số 603 để xác định HĐKT số 97 có GTXLHT là **1.306.926.203 đồng** (chưa bao gồm bổ sung trượt giá) là chưa đủ căn cứ.

Như đã phân tích ở trên, thực hiện HĐKT số 97, Công ty 6xx đã hoàn thành khối lượng công việc có giá trị **3.081.662.844 đồng**. Hồ sơ thanh toán đã được Công ty 8xx (Nhà thầu chính) nghiệm thu và xác nhận GTXLHT là **3.081.662.844 đồng**. Hồ sơ thanh toán có chữ ký xác nhận và đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của Công ty 8xx – Nhà thầu chính. Công ty 8xx thừa nhận đã nghiệm thu và xác nhận 02 hồ sơ thanh toán nêu trên và không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác về việc hủy bỏ giá trị pháp lý của 02 hồ sơ thanh toán này. Đại diện theo ủy quyền của Công ty 8xx cho rằng giá trị hồ sơ này là tạm tính là không có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Dân sự 2005 (nay là Điều 87 Bộ luật Dân sự 2015) quy định: “1. *Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân*”. Do đó, Hồ sơ thanh toán có chữ ký xác nhận và đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của Công ty 8xx – Nhà thầu chính nên phát sinh hiệu lực thi hành đối với các bên. Công ty 8xx phải chịu trách nhiệm nghiệm thu và thanh toán cho Công ty 6xx. Trường hợp Công ty 8xx cho rằng người đại diện theo pháp luật của mình xác nhận hồ sơ thanh toán không đúng, vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty thì có quyền khởi kiện đối với người đại diện theo pháp luật bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 166 Luật doanh nghiệp 2020.

Trong vụ án này, Tòa án áp dụng nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 3 Bộ luật Dân sự 2015: “*Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực*” nhằm đảm bảo **lẽ công bằng** cho các chủ thể tham gia sau ký kết giao dịch dân sự trong trường hợp một

bên không tuân thủ theo quy định của pháp luật, không tiến hành nghiệm thu cho các nhà thầu và các nhà thầu không có căn cứ để thanh toán. Bên giao thầu thi công xây dựng phải có nghĩa vụ trung thực, thiện chí, thực hiện đúng trách nhiệm tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng theo đúng thời hạn và quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định HĐKT số 97 và Phụ bản hợp đồng số 01 có GTXLHT là **3.081.662.844 đồng**.

- *Xét yêu cầu khởi kiện đòi thanh toán khoản tiền còn thiếu của HĐKT số 97, Hội đồng xét xử thấy rằng:*

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ và trình bày của các đương sự thể hiện quá trình thanh toán cụ thể như sau:

+ GTXLHT các hạng mục công việc mà Công ty 6xx thực hiện với Chủ đầu tư, theo phân khai là **1.306.926.203 đồng** (*chưa bao gồm bổ sung trượt giá*) đã được BQLDA2 thanh toán theo hồ sơ thanh toán đợt 14.

+ Giá trị trượt giá **769.780.000 đồng** theo Phụ lục số 603/PLHĐ-QL27, các bên thỏa thuận là giá trị trượt giá của Hồ sơ thanh toán đợt 14 đã được BQLDA8 thanh toán theo hồ sơ thanh toán đợt 24.

+ GTXLHT các hạng mục công việc mà Công ty 8xx đề Công ty 6xx làm thay và phần sửa chữa đoạn Km 185+088- Km186+480, Km185+000- Km189+000 là **1.774.736.641 đồng** thì chưa được Công ty 8xx nghiệm thu và thanh toán.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Chủ thể tham gia ký kết HĐKT số 97 và Phụ bản kèm theo số 01 là Công ty 8xx (Nhà thầu chính) và Công ty 6xx (Nhà thầu phụ). BQLDA2 (*sau này là BQLDA8*) không tham gia thỏa thuận ký kết HĐKT số 97 với Công ty 6xx và Công ty 8xx. Hiện nay, Chủ đầu tư – BQLDA8 đã hoàn thành việc thanh toán và quyết toán cho các nhà thầu. BQLDA2 và BQLDA8 không có bất cứ một văn bản nào xác nhận việc đồng ý thay Công ty 8xx thanh toán giá trị còn lại cho Công ty 6xx theo HĐKT số 97. Do đó, GTXLHT các hạng mục công việc có giá trị **1.774.736.641 đồng** mà Công ty 6xx chưa được thanh toán theo HĐKT số 97 thì Công ty 8xx phải có trách nhiệm thanh toán.

Còn giá trị trượt giá **769.780.000 đồng** theo Phụ lục số 603/PLHĐ-QL27, các bên thỏa thuận là giá trị trượt giá của Hồ sơ thanh toán đợt 14 nên không được tính là GTXLHT của HĐKT số 97. Do thời gian trước đây Công ty 6xx không được thông tin chính xác về số tiền trượt giá này nên đã tính vào GTXLHT của HĐKT số 97 đã được BQLDA8 thanh toán. Vì vậy, tại Tòa án cấp sơ thẩm lần 1, Công ty 6xx xác định HĐKT số 97 đã được thanh toán là 2.076.706.203 đồng ($= 1.306.926.203 \text{ đồng} + 769.780.000 \text{ đồng}$), còn nợ 1.004.956.641 đồng.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm lần 2, Công ty 6xx đã giải trình lại, xác định số tiền 769.780.000 đồng là giá trị trượt giá của Hồ sơ thanh toán đợt 14 nên không được tính là GTXLHT của HĐKT số 97. Do đó, HĐKT số 97 đã được thanh toán là 1.306.926.203 đồng, còn nợ 1.774.736.641 đồng (*1.004.956.641 đồng + 769.780.000 đồng*).

Vì vậy, Công ty 6xx yêu cầu Công ty 8xx phải thanh toán số tiền **1.774.736.641 đồng** còn lại chưa thanh toán là có căn cứ.

- *Xét yêu cầu tính lãi của số tiền chậm thanh toán:*

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định tại Điều 5.2 (HĐKT số 97) quy định về tạm ứng và thanh toán đã ghi *“Trường hợp chậm thanh toán do nguyên nhân khách quan: Khi hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành được Tư vấn giám sát và Ban QLDA2 chấp thuận chuyển ra Kho bạc để giải ngân nhưng chưa có tiền thanh toán thì Bên A (Công ty 8xx) sẽ phải chịu lãi suất bằng lãi suất vay Ngân hàng tại thời điểm (Thời gian tính lãi vay bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày hồ sơ thanh toán được Ban QLDA 2 chuyển ra kho bạc”*.

Ngoài ra Hợp đồng không còn quy định nào khác về việc chịu lãi đối với khoản tiền chậm trả nên trường hợp này phải áp dụng quy định chung của pháp luật về việc tính lãi chậm trả đối với Hợp đồng xây dựng trong trường hợp không có trở ngại khách quan. Do vậy, cần áp dụng các quy định về lãi suất áp dụng tại Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 và Nghị định 37/2015 NĐ - CP ngày 22/4/2015 tính lãi đối với khoản tiền phải thanh toán cho Công ty 6xx mới phù hợp. Lãi suất ở đây được áp dụng tại Ngân hàng nơi Công ty 6xx mở tài khoản thanh toán.

Công ty 6xx đề nghị mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng BIDV với mức lãi suất trong hạn 9%/năm, tương ứng với mức lãi suất quá hạn là 13,5%/năm tại thời điểm tháng 4/2022. Cơ quan Thi hành án dân sự quận NTL căn cứ mức lãi suất trên để xác định số tiền lãi Công ty 8xx phải thanh toán cho Công ty 6xx là phù hợp với quy định về lãi suất quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010.

Từ thời điểm tháng 4/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 31/5/2023, Công ty 6xx đề nghị mức lãi suất chậm trả là 10%/năm. Xét thấy mức lãi suất trên là thấp hơn mức lãi suất theo quy định tại Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 và có lợi cho Công ty 8xx nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngày 25/12/2012, Công ty 8xx nghiệm thu và xác nhận hồ sơ giá trị thanh toán 2.972.154.464 đồng. Ngày 03/02/2013, Công ty 8xx nghiệm thu và xác nhận hồ sơ giá trị thanh toán 109.508.380 đồng. Như vậy, kể từ ngày 03/02/2013, xác định nghĩa vụ thanh toán của Công ty 8xx đối với Công ty 6xx tổng số tiền thi công theo HĐKT số 97 và PBHĐ số 01 là 3.081.662.844 đồng. Công ty 8xx không thực hiện đúng nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận tại Điều 11 của HĐKT số 97

và không thanh toán cho Công ty 6xx giá trị xây lắp hoàn thành đã được nghiệm thu và xác nhận **1.774.736.641 đồng** còn lại nên phải chịu lãi chậm trả đối với số tiền chậm thanh toán **1.774.736.641 đồng** kể từ ngày **04/02/2013**.

Thời gian	GTHT tính lãi (đồng)	GT đã thanh toán (đồng)	Thời gian tính lãi (ngày)	Lãi suất (%/ngày)	Tiền lãi (đồng)
04/02/2013 - 22/04/2022	1.774.736.641	1.053.209.423	3.365	0,037%	2.208.817.774
23/04/2022 - 31/05/2023	721.527.218	0	404	0,027%	79.862.191
Tổng		1.053.209.423			2.288.679.965

- Về số tiền còn phải thanh toán:

Căn cứ Quyết định số 106/QĐ-CCTHADS ngày 18/01/2021 và Công văn số 343/CCTHADS ngày 14/3/2022, Cơ quan Thi hành án dân sự quận NTL xác định Công ty 8xx phải thanh toán cho Công ty 6xx tổng số tiền là: **2.684.836.199 đồng**, trong đó: gốc 1.053.209.423 đồng, lãi 1.631.626.776 đồng.

Sau khi khấu trừ đi tiền phí thi hành án 77.996.442 đồng thì số tiền Công ty 6xx phải được thanh toán là: **2.606.839.757 đồng** (= 2.684.836.199 đồng - 77.996.442 đồng).

Ngày 22/4/2022, Cơ quan Thi hành án dân sự quận NTL đã chuyển vào tài khoản số 64110000000011 Công ty 6xx số tiền là: **2.521.884.976 đồng**. Còn số tiền lãi là **84.954.781 đồng** (= 2.606.839.757 đồng - 2.521.884.976 đồng) đang được Cơ quan Thi hành án dân sự quận NTL tạm đình chỉ thi hành án (Theo Thông báo số 150/TB-CCTHADS ngày 26/4/2022).

Như vậy, ngày 22/4/2022, Cơ quan Thi hành án dân sự quận NTL đã buộc Công ty 8xx thanh toán cho Công ty 6xx số tiền là:

+ Gốc 1.053.209.423 đồng.

+ Lãi: 1.631.626.776 đồng - 84.954.781 đồng = 1.546.671.995 đồng.

Tổng cộng: **2.599.881.418 đồng**.

Công ty 8xx còn phải thanh toán cho Công ty 6xx là:

+ Nợ gốc: 1.774.736.641 đồng - 1.053.209.423 đồng = **721.527.218 đồng**.

+ Nợ lãi: 2.288.679.965 đồng - 1.546.671.995 đồng = **742.007.970 đồng**.

Tổng cộng: **1.463.535.188 đồng**.

Căn cứ phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận kháng cáo của

Công ty 6xx và sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên Công ty 6xx không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 91, Điều 93 Bộ luật Dân sự 2005;
- Căn cứ Điều 3, Điều 85, Điều 87, Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ Khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 81 Luật xây dựng 2003;
- Căn cứ Điểm c khoản 1 Điều 27 Nghị định số 48 ngày 07/5/2010 về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng.
- Căn cứ Điều 19 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng
- Căn cứ Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 6xx; sửa bản án sơ thẩm. Xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện đòi thanh toán số tiền 46.625.624 đồng theo Hợp đồng xây dựng số 223/2014/HĐKT ngày 02/12/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 6xx đối với Công ty Cổ phần 8xx - Xây dựng Công trình Giao thông.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 6xx đối với Công ty Cổ phần 8xx - Xây dựng Công trình Giao thông về việc thanh toán tiền thi công xây dựng theo HĐKT số 97/HĐKT ngày 11/5/2012 và Phụ bản hợp đồng số 01 ngày 20/11/2012.

Công ty Cổ phần 8xx - Xây dựng Công trình Giao thông phải thanh toán trả Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ Công ty 6xx số tiền là: **4.063.416.606 đồng** (Bốn tỷ không trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm mười sáu nghìn sáu trăm linh sáu đồng) trong đó, nợ gốc: 1.774.736.641 đồng và lãi chậm trả: 2.288.679.965 đồng.

Đối trừ với số tiền Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 6xx đã được thanh toán ngày 22/4/2022 là **2.599.881.418 đồng** (trong đó nợ gốc: 1.053.209.423 đồng và nợ lãi là 1.546.671.995 đồng). Công ty Cổ phần 8xx - Xây dựng Công trình Giao thông còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 6xx số tiền còn lại là: **1.463.535.188 đồng** (Một tỷ bốn trăm sáu mươi ba triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn một trăm tám mươi tám đồng) (trong đó nợ gốc: 721.527.218 đồng và nợ lãi là 742.007.970 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với khoản tiền chưa thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thanh toán.

Khi buộc Công ty Cổ phần 8xx - Xây dựng Công trình Giao thông thực hiện việc thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 6xx, Chi cục thi hành án dân sự quận NTL, thành phố Hà Nội phải đối trừ số tiền lãi là **84.954.781 đồng** đang được Cơ quan Thi hành án dân sự quận NTL tạm đình chỉ thi hành án (Theo Thông báo số 150/TB-CCTHADS ngày 26/4/2022).

3. Về án phí:

* Án phí sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần 8xx - Xây dựng Công trình Giao thông phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là **112.063.417 đồng** (Một trăm mười hai triệu không trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm mười bảy đồng).

- Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 6xx phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là **14.324.848 đồng** (Mười bốn triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm bốn mươi tám đồng) đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận.

- Hoàn trả Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 6xx số tiền **39.600.000 đồng** (Ba mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại (đã nộp theo các biên lai số AK/2010/0008622 ngày 03/7/2019 và số 9756 ngày 20/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận NTL, thành phố Hà Nội).

* Án phí phúc thẩm:

- Hoàn trả Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 6xx số tiền **2.000.000 đồng** (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm (đã nộp theo biên lai số AK/2010/0009756 ngày 20/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận NTL, thành phố Hà Nội) và **2.000.000 đồng** (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm (đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2020/0035410 ngày 26/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL, thành phố Hà Nội).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND Q. NTL;
- Chi cục THADS Q. NTL;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN**

Bùi Đức Bằng